

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VT  
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2020

Về việc: “*Ly hôn và chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VT,  
TỈNH BÀ RỊA-VT**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hiến

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hà Văn Trường

Ông Lê Quang Toàn

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố VT

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VT tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 930/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc “*Ly hôn và chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: số 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT, tỉnh B (có mặt)

*Bị đơn:* Ông Phạm Bá Ng, sinh năm 1967

Địa chỉ: số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT, tỉnh B(có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2019, Đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2019 và quá trình tố tụng, bà Lê Thị T trình bày:*

Bà Lê Thị T và ông Phạm Bá Ng có thời gian tìm hiểu khoảng 7-8 năm, đến năm 1999 kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 7, thành phố VT. Quá trình chung sống, ban đầu vợ chồng hạnh phúc bình thường, sau này phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Ng có tính gia trưởng, không giúp đỡ vợ con,

ông Ng còn say xỉn đánh đập vợ con. Bà T cố nhẫn nhịn để giữ hòa khí gia đình nhưng ông Ng không thay đổi.

Nay bà Lê Thị T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông Phạm Bá Ng.

- Về con chung: Bà T và ông Ng có 02 (hai) con chung tên là Phạm Phương Th, sinh năm 1999 và Phạm Minh Q, sinh ngày 22-12-2007. Cháu Phương Th đã trưởng thành.

Bà T nhường quyền nuôi cháu Minh Q cho ông Ng nuôi, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Bà T yêu cầu chia tài sản chung gồm:

1/Chia đôi số tiền 713.745.020 đồng bồi thường do nhà nước thu hồi một phần nhà đất số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT, tỉnh B theo Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 06/4/2018.

Đối với diện tích nhà đất còn lại là 58.4m<sup>2</sup> (còn lại sau khi Nhà nước thu hồi) tọa lạc tại số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT, tỉnh B, hiện nay Ủy ban nhân dân thành phố VT đã có Thông báo thu hồi đất số 1294/TB-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2019, bà T rút yêu cầu, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung đối với diện tích đất này.

2/Một xe ô tô, nhãn hiệu Kia, số máy G4FCCH304656, số khung RNYTD41A6DC035857, năm sản xuất 2013, ông Phạm Bá Ng đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Bà T yêu cầu chia ½ giá trị xe ô tô trên.

3/Đối với nhà đất còn lại sau thu hồi có diện tích là 30.4m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 156 Hàn Thuyên, phường 10, thành phố VT, tỉnh B, bà T yêu cầu được quyền sử dụng nhà đất và sẽ thanh toán cho ông Ng ½ giá trị nhà đất.

- Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 07 tháng 11 năm 2019 và quá trình tố tụng, ông Phạm Bá Ng trình bày:*

Ông Ng xác nhận quá trình kết hôn như bà T trình bày. Hiện nay, vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn, ông Ng cũng đồng ý.

-Về con chung: Ông Ng xác nhận có 02 con chung như bà T trình bày. Cháu Phạm Phương Th đã trưởng thành. Ông Ng đồng ý nuôi dưỡng cháu Phạm Minh Q và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: Ông Ng yêu cầu Tòa án công nhận số tiền 713.745.020 đồng là tiền bồi thường do nhà nước thu hồi một phần nhà đất số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh,

phường TN, thành phố VT, tỉnh B theo Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 06-4-2018 là tài sản riêng của ông Ng. Với lý do nhà đất nêu trên là tài sản ông Ng nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn, không có liên quan gì đến bà T.

Đối với phần diện tích còn lại của nhà số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT, tỉnh B đã có Thông báo thu hồi đất số 1294/TB-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2019, ông Ng không yêu cầu giải quyết.

Ông Ng cũng không đồng ý chia các tài sản khác theo yêu cầu của bà T vì các tài sản nêu trên đều là tài sản ông Ng tạo lập trước khi kết hôn, không có liên quan gì đến bà T.

- Về nợ chung: ông Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên toà Kiểm sát viên có ý kiến*

+Về thủ tục tố tụng: quá trình thụ lý , điều tra, hoà giải Thẩm phán, Thư ký và đương sự tuân theo quy định của pháp luật

Tại phiên xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự tuân theo quy định của pháp luật.

+Về nội dung:

1/ Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị T:

-Về hôn nhân: ghi nhận bà Lê Thị T và ông Phạm Bá Ng thuận tình ly hôn.

-Về con chung: ông Phạm Bá Ng được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Minh Q, ghi nhận ông Ng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ng.

Nhà đất do ông Ng mua trước khi kết hôn với bà T. Tuy nhiên, ông Ng đã tự nguyện đưa vào sử dụng chung của vợ chồng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận để vợ chồng cùng đứng tên chung nên là tài sản chung.

Đề nghị Tòa án chia theo pháp luật trong đó có tính đến công sức đóng góp của ông Ng trong quá trình hình thành tài sản chung đó.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định :*

I/ Về tố tụng:

[1]. Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án: bà Lê Thị T yêu cầu ly hôn với ông Phạm Bá Ng và yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp là “Ly

hôn và chia tài sản chung”; ông Ng có địa chỉ cư trú tại thành phố VT, tỉnh B. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý của Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh B.

[2]. Tại phiên tòa, bà Lê Thị T rút yêu cầu chia phần tài sản là phần diện tích nhà đất còn lại bị thu hồi theo Thông báo thu hồi đất số 1294/TB-UBND ngày 27-3-2019 của UBND thành phố VT. Ông Phạm Bá Ng cũng nhất trí không yêu cầu chia phần tài sản này nên ghi nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản trên là phù hợp.

## II/ Về nội dung:

[1]. Về hôn nhân: Theo xác nhận của hai bên thì ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Ng và bà T là hôn nhân hợp pháp.

Hai bên xác nhận quá trình chung sống họ luôn bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Bà T và ông Ng xác nhận không còn tình cảm với nhau, vợ chồng không thể hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt nên cả hai không mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Do đó, hôn nhân của ông Ng và bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung giữa họ không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt nên ghi nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. Về con chung: Ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T có 02 con chung là Phạm Thu Th sinh năm 1999 và Phạm Minh Q sinh ngày 22-12-2007. Cháu Thu Th đã trưởng thành.

Ông Ng có nguyện vọng được nuôi cháu Minh Q, bà T đồng ý nhường quyền nuôi cháu Q cho ông Ng nên ghi nhận. Ông Ng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Bà Lê Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

## [3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Phần nhà đất tọa lạc tại số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT bao gồm 02 phần:

[3.1.1]. Phần diện tích nhà đất bị thu hồi theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06-4-2018 của UBND thành phố VT; thuộc thửa số 136; tờ bản đồ số 36; diện tích 56,3m<sup>2</sup>; số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này là 713.745.020đồng.

Ông Phạm Bá Ng có yêu cầu phân tố công nhận số tiền này là tài sản riêng của ông, bà Lê Thị T yêu cầu chia đôi số tiền này.

Xét yêu cầu phản tố của ông Ng thì thấy: theo Văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21-9-1994 và Giấy sang nhượng đất ngày 05-10-1994 thì vào năm 1994, ông Phạm Bá Ng đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ti đối với nhà đất tại địa chỉ hẻm Chí Linh, Phường 9, thành phố VT với diện tích là 390m<sup>2</sup> nhưng diện tích ông Ng thực sử dụng là 204,4m<sup>2</sup>

Theo ông Ng, trong quá trình sử dụng Thanh tra tỉnh B thu hồi một phần diện tích đất. Đến ngày 29-01-2002, UBND tỉnh B ban hành quyết định 973/QĐ-UB giao 197m<sup>2</sup> cho ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T sử dụng làm đất ở (mà hiện nay là nhà đất số 299/1B Nguyễn Hữu Cảnh, phường TN, thành phố VT). Ngày 14-12-2004, UBND tỉnh B đã thu hồi và bồi thường 79,3m<sup>2</sup> theo QĐ số 13238/QĐ-UB. Trong diện tích còn lại 117,7m<sup>2</sup> đất ở được UBND thành phố VT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T thuộc thửa số 136; tờ bản đồ số 36; diện tích 58,4m<sup>2</sup>; diện tích thu hồi là 56,3m<sup>2</sup> đủ điều kiện bồi thường với số tiền 713.745.020đồng.

Cho thấy, thửa đất bị thu hồi theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06-4-2018 của UBND thành phố VT đã được ông Ng nhận chuyển nhượng trước khi ông Ng kết hôn với bà T. Tại tòa, ông Ng thừa nhận trong quá trình sử dụng, ông Ng cùng bà T sử dụng chung và cùng nộp thuế cho nhà nước nên mặc nhiên xem như ông Ng đã nhập tài sản riêng vào thành tài sản chung của vợ chồng. Việc nhập tài sản đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T phù hợp quy định tại Điều 46 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, số tiền bồi thường, hỗ trợ 713.745.020đồng theo Quyết định 1506/QĐ-UBND ngày 06-4-2018 của UBND thành phố VT là tài sản chung vợ chồng.

Tuy nhiên, như phân tích ở trên, tài sản này được hình thành có công sức đóng góp của ông Ng. Căn cứ Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, HĐXX chia theo tỷ lệ ông Ng hưởng 6 phần, bà T hưởng 4 phần là phù hợp. Cụ thể, ông Ng hưởng 713.745.020đồng x 60% = 428.247.012đồng, bà T hưởng 40% là 285.498.008đồng.

[3.1.2]. Phần tài sản là phần diện tích nhà đất còn lại bị thu hồi theo Thông báo thu hồi đất số 1294/TB-UBND ngày 27-3-2019 của UBND thành phố VT. Bà T rút yêu cầu và ông Phạm Bá Ng cũng nhất trí không yêu cầu chia phần tài sản này nên HĐXX ghi nhận và đình chỉ xét xử như phân tích ở trên.

[3.2]. Phần diện tích nhà đất còn lại 30,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT.

Ông Phạm Bá Ng yêu cầu công nhận diện tích đất này là tài sản riêng của ông nên ông Ng không chấp nhận chia cho bà T. Bà T yêu cầu được nhận tài sản này và hoàn lại cho ông Ng  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản.

Xét thấy, theo xác nhận của hai bên thì đất tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT do ông Phạm Bá Ng nhận chuyển nhượng chung với các ông Phạm Văn M và Phạm Văn N trước khi kết hôn với bà Lê Thị T. Phần của ông Ng là  $112,5\text{m}^2$ . Năm 1998, ông Ng xây dựng nhà trên đất và bị UBND Phường 10, thành phố VT quyết định xử phạt vi phạm hành chính vì xây dựng nhà không có giấy phép. Năm 2000, hộ ông Phạm Bá Ng được UBND tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 815619 đối với thửa đất số 379; tờ bản đồ số 11; diện tích  $112,5\text{m}^2$  (trong đó có  $67,5\text{m}^2$  đất nông nghiệp và  $45\text{m}^2$  đất ở). Năm 2011, UBND thành phố VT có quyết định thu hồi số 5967/QĐ-UBND; diện tích còn lại hiện nay là  $28\text{m}^2$  đất ở và  $2,4\text{m}^2$  đất nông nghiệp.

Cho thấy, thửa đất số 379, tờ bản đồ số 11 diện tích  $112,5\text{m}^2$  tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT đã được ông Ng nhận chuyển nhượng trước khi ông Ng kết hôn với bà T. Tại tòa, bà T cho rằng khi mua đất này ông Ng còn nợ tiền, sau khi cưới, bà T cùng trả nợ và cùng nộp thuế cho nhà nước, việc này ông Ng không phản đối. Điều đó, thể hiện trong quá trình chung sống ông Ng mặc nhiên đã nhập tài sản riêng vào thành tài sản chung của vợ chồng. Việc nhập đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên hộ ông Phạm Bá Ng, phù hợp quy định tại Điều 46 Luật Hôn nhân gia đình.

Tại tòa, ông Ng xác định vào thời điểm năm 2000, hộ ông Ng chỉ có ông Ng, bà T và cháu Phạm Phương Th, không còn ai khác. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Ng không phản đối.

Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất còn lại  $30,8\text{m}^2$  tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT là tài sản chung vợ chồng.

Theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT lập ngày 25-3-2020 thì diện tích còn lại là  $30,8\text{m}^2$  nhưng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích chỉ còn lại  $30,4\text{m}^2$ ; diện tích chênh lệch do sai số khi đo vẽ cho phép nên tính diện tích còn lại  $30,4\text{m}^2$  là đúng quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá ngày 23-3-2020, thì trị giá tài sản như sau:

+Đất ở:  $28\text{m}^2 \times 16.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 462.000.000\text{ đồng};$

+Đất nông nghiệp:  $2,4\text{m}^2 \times 8.500.000\text{ đồng}/\text{m}^2 = 20.400.000\text{đồng};$

+Tài sản trên đất: 15.322.000đồng

Tổng cộng: 497.722.000đồng

Như phân tích ở trên, tài sản này được hình thành có công sức đóng góp của ông Ng. Căn cứ Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, HĐXX chia theo tỷ lệ ông Ng hưởng 60%, bà T hưởng 40% là phù hợp. Cụ thể bà T hưởng 497.722.000đồng x 40% = 199.088.800đồng, ông Ng hưởng 298.633.200đồng.

[3.3]. Xe ô tô hiệu KIA, loại FORTE, số máy G4FCCH304656, số khung RNYTD41A6DC035857, biển số 72A-061.72.

Theo Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06-5-2020, ông Ng khai xe mua năm 2013, giá mua xe 640.000.000đồng.

Theo Biên bản định giá ngày 23-3-2020, thì giá trị sử dụng xe còn lại 55%.

Bà T đồng ý giá trị xe còn lại 640.000.000đồng x 55% = 352.000.000đồng; ông Ng không có ý kiến về giá trị xe nên xác định trị giá xe ô tô là 352.000.000đồng.

Chiếc xe này được mua trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX xác định xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng nên chia mỗi người được  $\frac{1}{2}$  giá trị là 176.000.000đồng.

Như vậy, ông Ng, bà T mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung tương ứng là: ông Ng hưởng 176.000.000đồng + 298.633.200đồng + 428.247.012đồng = 902.880.212đồng; bà T được hưởng 176.000.000đồng + 199.088.800đồng + 285.498.008đồng = 660.586.808đồng.

[3.4]. Bà Lê Thị T đang sử dụng phần diện tích 30,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT để làm nhà giữ trẻ, đây là cơ sở làm nghề nghiệp và là nguồn thu nhập chính của bà T. Căn cứ nhu cầu của bà T, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chia tài sản chung của ông Ng và bà T như sau:

1/ Bà Lê Thị T được sử dụng phần diện tích 30,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 815619 có số thửa 379, tờ bản đồ số 11, được đăng ký biến động tại bìa trang 4 ngày 21-9-2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố VT.

(Theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT lập ngày 25-3-2020)

Buộc ông Phạm Bá Ng có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 815619 cho bà Lê Thị T. Bà Lê Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Luật đất đai.

2/ Ông Phạm Bá Ng được sở hữu xe ô tô hiệu KIA, loại FORTE, số máy G4FCCH304656, số khung RNYTD41A6DC035857, biển số 72A-061.72.

3/Số tiền chênh lệch 660.586.800đồng - 497.722.000đồng = 162.864.808đồng.

Sau khi tính toán, ông Phạm Bá Ng được nhận số tiền đền bù theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND thành phố VT là 713.745.020đồng - 162.864.808đồng = 550.880.212đồng. Bà Lê Thị T được nhận số tiền đền bù theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND thành phố VT là 162.864.808đồng.

[4]. Chi phí định giá: 7.125.000đồng, ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T mỗi người chịu ½. Bà T đã đóng tạm ứng nên ông Ng phải nộp 3.562.500đồng hoàn trả cho bà T.

[5]. Án phí:

1/ Án phí HNST không có giá ngạch: bà Lê Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật;

2/ Án phí có giá ngạch:

-Ông Phạm Bá Ng phải nộp tương ứng với tài sản được chia, được tính như sau:  
 $36.000.000\text{đồng} + \{ 3\% \times (902.880.212\text{đồng} - 800.000.000\text{đồng}) \} = 39.086.406\text{đồng}$

-Bà Lê Thị T phải nộp tương ứng với tài sản được chia, được tính như sau:  
 $20.000.000\text{đồng} + \{ 4\% \times (660.586.800\text{đồng} - 400.000.000\text{đồng}) \} = 30.423.472\text{đồng}.$

*Vì các lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 33, 46 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b Khoản 5 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Bá Ng về việc “Ly hôn và chia tài sản chung”.Cụ thể như sau:

1/ Về hôn nhân: bà Lê Thị T và ông Phạm Bá Ng thuận tình ly hôn;

2/ Về con chung: ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T có 02 con chung là Phạm Thu Th sinh năm 1999 (đã trưởng thành) và Phạm Minh Q sinh ngày 22-12-2007. Ông Ng được nuôi cháu Phạm Minh Q, ông Ng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản chung:



3.1/ Bà Lê Thị T được sử dụng phần diện tích 30,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại 156 Hàn Thuyên, Phường 10, thành phố VT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 815619 có số thửa 379, tờ bản đồ số 11, được đăng ký biến động tại bìa trang 4 ngày 21-9-2012 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố VT.

(theo Sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT lập ngày 25-3-2020).

Buộc ông Phạm Bá Ng có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 815619 cho bà Lê Thị T. Bà Lê Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Luật đất đai.

3.2/ Ông Phạm Bá Ng được sở hữu xe ô tô hiệu KIA, loại FORTE, số máy G4FCCH304656, số khung RNYTD41A6DC035857, biển số 72A-061.72.

3.3/ Ông Phạm Bá Ng được nhận số tiền đền bù theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND thành phố VT là 550.880.212 (năm trăm năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn hai trăm mười hai)đồng. Bà Lê Thị T được nhận số tiền đền bù theo Quyết định bồi thường số 1506/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND thành phố VT là 162.864.808 (một trăm sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm linh tám)đồng.

4/ Chi phí định giá: 7.125.000 (bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn)đồng, ông Phạm Bá Ng và bà Lê Thị T mỗi người chịu ½. Bà T đã đóng tạm ứng nên ông Ng phải nộp 3.562.500(ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm)đồng hoàn trả cho bà T.

5/ Án phí hôn nhân sơ thẩm:

5.1/ Bà Lê Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn)đồng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn)đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001713 ngày 28-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VT, nên bà T đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm;

5.2/ Bà Lê Thị T phải nộp 30.423.472(ba mươi triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai)đồng được khấu trừ 15.730.000(mười lăm triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001796 ngày 10-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VT, nên bà T phải nộp thêm 14.693.472 (mười bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai)đồng.

5.3/Ông Phạm Bá Ng phải nộp 39.086.406 (ba mươi chín triệu không trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm linh sáu)đồng được khấu trừ 16.260.000 (mười sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn)đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002900 ngày 07-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

VT, nên ông Ng phải nộp thêm 22.826.406 (hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh sáu) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm.

(Ban hành kèm theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT lập ngày 25-3-2020).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

-VKS NDTP.VT

-Tòa án tỉnh B

-Chi cục THA TP.VT

-Chi nhánh VPĐKĐĐ TP.VT

-Gửi đương sự,

-Lưu hồ sơ